TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069

Số: 1081/BC-TLVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo NĐ 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)

I. **Bảng cân đối kế toán năm:** (*Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.767.233.131.267**	**3.635.038.173.902**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.500.735.543.390**	**2.167.869.459.436**
1. Tiền	111		231.651.403.074	243.446.319.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.269.084.140.316	1.924.423.140.432
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.000.000.000	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**872.813.301.090**	**1.056.326.904.185**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	435.493.151.589	508.698.669.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.619.704.517	10.735.452.930
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	85.987.615.255	85.987.615.255
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	341.712.829.729	450.905.166.260
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**126.519.831.704**	**159.501.674.856**
1. Hàng tồn kho	141		126.519.831.704	159.501.674.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**147.164.455.083**	**131.340.135.425**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.666.689.865	1.455.751.518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.607.710.456	128.283.248.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	20	23.890.054.762	1.601.135.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**5.200.593.345.940**	**5.135.625.302.644**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.161.044.000**	**2.161.044.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.161.044.000	2.161.044.000
II.Tài sản cố định	**220**		**46.643.013.676**	**44.797.980.271**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**16**	**18.177.007.507**	**15.592.090.094**
- Nguyên giá	222		92.976.343.155	88.238.969.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.799.335.648)	(72.646.879.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**17**	**28.466.006.169**	**29.205.890.177**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
- Nguyên giá	228		43.210.883.552	42.346.510.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.744.877.383)	(13.140.620.375)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.675.420.500**	**1.091.308.500**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.675.420.500	1.091.308.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.008.485.166.547**	**4.944.924.083.957**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	4.860.362.740.086	4.793.532.340.086
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	140.981.004.086	140.981.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	18.603.500.000	18.603.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.462.077.625)	(8.192.760.215)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**140.628.701.217**	**142.650.885.916**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	140.582.456.623	142.604.641.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.244.594	46.244.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.967.826.477.207**	**8.770.663.476.546**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**806.562.024.664**	**754.169.096.088**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**806.271.118.551**	**754.054.734.159**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	427.564.122.688	492.031.253.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.689.175.455	26.279.166.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20	167.992.995.410	69.308.167.882
4. Phải trả người lao động	314		112.436.438.210	78.040.747.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.283.949.382	8.997.474.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	49.108.488.276	42.199.419.350
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.195.949.130	37.198.505.341
II. Nợ dài hạn	**330**		**290.906.113**	**114.361.929**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		290.906.113	114.361.929
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.161.264.452.543**	**8.016.494.380.458**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8.161.264.452.543**	**8.016.494.380.458**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	167.041.906.122	167.475.300.688
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	410.533.985.977	410.100.591.411
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	420.064.116.813	275.294.044.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		275.294.044.728	37.315.982.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.770.072.085	237.978.062.126
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**8.967.826.477.207**	**8.770.663.476.546**

II. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** *(Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**2.181.576.173.888**	**1.958.568.165.782**
2. Các khoản giảm trừ	02	22	811.850.184	92.873.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22**	**2.180.764.323.704**	**1.958.475.292.146**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.105.013.598.803	1.893.093.974.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.750.724.901	65.381.318.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	563.087.184.401	1.003.091.700.414
7. Chi phí tài chính	22	25	4.077.977.641	2.718.526.254
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*81.468.663*	*1.012.198.139*
8. Chi phí bán hàng	24	26	52.502.107.797	49.151.198.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	189.346.703.651	202.938.126.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**392.911.120.213**	**813.665.167.698**
11. Thu nhập khác	31	29	1.122.833.261	1.981.041.895
12. Chi phí khác	32	29	2.570.471	1.360.391.035
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.120.262.790**	**620.650.860**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**394.031.383.003**	**814.285.818.558**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	80.104.252.756
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		176.544.184	(125.777.062)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**393.854.838.819**	**734.307.342.864**

III. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**: *(Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	394.031.383.003	814.285.818.558
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.756.712.895	3.739.428.951
- Các khoản dự phòng	03	3.269.317.410	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(853.433.085)	(674.236.745)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(537.702.249.959)	(962.390.066.722)
- Chi phí lãi vay	06	81.468.663	1.012.198.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(137.416.801.073)**	**(144.026.857.819)**
- Tăng các khoản phải thu	09	67.802.183.473	106.549.435.428
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	32.981.843.152	263.586.638.769
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.267.930.344)	(156.717.769.048)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(511.975.648)	1.740.272.255
- Tiền lãi vay đã trả	13	(81.468.663)	(1.004.389.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.000.000.000)	(57.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.706.717.544	22.965.696
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19.709.273.755)	(15.861.081.627)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(106.496.705.314)**	**(2.710.785.691)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(4.862.636.300)	(1.139.051.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	151.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(225.000.000.000)	(162.439.692.165)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	225.688.809.692	794.804.224.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.830.400.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	657.042.823.324	345.535.672.417
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**586.038.596.716**	**976.912.152.752**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.952.379.762	201.237.053.152
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.952.379.762)	(272.645.130.119)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.597.895.787)	(55.481.347.534)
IV Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(147.597.895.787)**	**(126.889.424.501)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**331.943.995.615**	**847.311.942.560**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.167.869.459.436**	**1.489.686.827.042**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	922.088.339	593.498.614
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.500.735.543.390**	**2.337.592.268.216**

IV. **Bản thuyết minh báo cáo tài chính**: *(Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là

7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty (Văn phòng Hà Nội và Hồ Chí Minh)
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 30/06/2018 là 601 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu,chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP "Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ". Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong

việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm và 3 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 30/06/2018 bao gồm gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057).
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% cho phần lợi nhuận chịu thuế tại Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.252.848.090	3.548.351.933
Tiền gửi ngân hàng (*)	229.398.554.984	239.897.967.071
Các khoản tương đương tiền	2.269.084.140.316	1.924.423.140.432
Cộng	**2.500.735.543.390**	**2.167.869.459.436**

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm: Khoản tiền gửi 2.070.906.271 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	11/07/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	12/07/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	29/12/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.Hồ Chí Minh	30.000.000.000	18/12/2017	12	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.Hồ Chí Minh	20.000.000.000	29/12/2017	12	6,5%
Cộng	**120.000.000.000**			

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các công ty con của Tổng Công ty	227.739.580.613	271.992.438.399
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	38.434.834.642	60.857.763.836
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	39.884.806.188	64.321.831.456
Công ty Cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	4.985.775.000	37.332.375.158
Các khách hàng khác	124.448.155.146	74.194.260.891
Cộng	**435.493.151.589**	**508.698.669.740**
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan (1)	*227.739.580.613*	*271.992.438.399*

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 31.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.290.154.076	1.509.845.924
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	367.398.000	367.398.000
CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội (*)	315.314.621	315.314.621
Cty TNHH Thương mại đầu tư & Phát triển kỹ thuật	-	1.568.600.000
Công ty CP Kiến trúc Lập Phương	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Việt Thành	-	800.000.000
Các đối tượng khác	4.326.837.820	2.854.294.385
Cộng	**9.619.704.517**	**10.735.452.930**

(*) Khoản trả trước cho khối lượng công trình phát sinh thêm cho hạng mục xây lắp công trình nhà số 88 Triệu Việt Vương (sử dụng từ năm 2007) chưa quyết toán.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (1)	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc (2)	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**85.987.615.255**	**85.987.615.255**

(1) Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn giữa Tổng công ty và Công ty cổ phần Ngân Sơn liên quan đến các Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm."

(2) Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ tham gia góp vốn để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, số vốn điều lệ dự kiến của công ty cổ phần là 200 tỷ đồng và Tổng công ty góp 60 tỷ đồng (tương ứng 30% vốn điều lệ) từ việc chuyển số nợ gốc cho Công ty Thực phẩm Miền Bắc vay thành vốn góp theo tỷ lệ 1:1. Ngày 25/07/2018 Công ty Thực phẩm Miền Bắc nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Thực phẩm Miền Bắc.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	480.000.000	320.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance	45.261.647.095	45.261.647.095
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ nộp về của các Công ty TNHH Một Thành Viên	135.606.603.111	283.079.980.061
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	*29.778.991.331*	*68.835.550.523*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	*98.393.185.881*	*200.819.992.797*
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	*1.814.870.776*	*7.804.881.618*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	*1.715.291.480*	*1.715.291.480*
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	*3.630.156.863*	*3.630.156.863*
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	*274.106.780*	*274.106.780*
Công ty Cổ phần Cát Lợi	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	33.163.327.425	34.393.091.525
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	6.388.421.212	6.388.421.212
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.029.161.774	11.029.161.774
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.262.386.509	4.262.386.509
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	160.000.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	80.000.000	-
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.074.513.361	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	80.000.000	40.000.000
Công ty TNHHMTV Thuốc lá Long An	80.000.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	80.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	159.230.000	1.037.456.079
Lãi dự thu các khoản tiền gửi	7.259.725.054	4.117.312.853
Thuế GTGT được hoàn	178.666.753	-
Số dư các khoản tạm ứng	10.290.177.853	3.929.161.082
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	18.740.000	5.000.000
Cổ tức Cát Lợi tại tài khoản Công ty Nhất Việt	26.732.160.000	-
Các đối tượng khác	57.908.069.582	56.701.548.070
Cộng	**341.712.829.729**	**450.905.166.260**

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.636.558.082	-	77.481.039.887	-
Công cụ, dụng cụ	1.315.113.952	-	1.361.018.836	-
Hàng hóa	74.786.620.620	-	71.892.316.033	-
Hàng gửi đi bán	1.781.539.050	-	8.767.300.100	-
Cộng	**126.519.831.704**	-	**159.501.674.856**	-

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đầu tư trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Đầu tư gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điếu

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.589.952.999.960	-	1.589.952.999.960	1.589.952.999.960	-	1.589.952.999.960
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	11.462.077.625	77.258.732.375	88.720.810.000	8.192.760.215	80.528.049.785
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	66.830.400.000	-	66.830.400.000
Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	**4.860.362.740.086**	**11.462.077.625**	**4.848.900.662.461**	**4.793.532.340.086**	**8.192.760.215**	**4.785.339.579.871**

(1) Đến thời điểm hiện tại, công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã thực hiện chấm dứt toàn bộ hợp đồng cho thuê văn phòng với khách hàng, giải quyết chế độ lao động cho toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ-TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Khả năng tiếp tục hoạt động của công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
Tên công ty	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	**140.981.004.086**	**-**	**140.981.004.086**	**140.981.004.086**	**-**	**140.981.004.086**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (1)	16.250.000.000	16.250.000.000
Cộng	**18.603.500.000**	**18.603.500.000**

(1) Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2016 của Công ty cổ phần Bất động sản Lilama, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama thanh toán hoàn trả 50% vốn góp cho các cổ đông. Theo đó số vốn góp công ty được hoàn trả 16.250.000.000 đồng tương ứng 1.625.000 cổ phần.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (1)	140.170.994.422	142.347.462.399
Chi phí sửa chữa lớn	84.603.464	257.178.923
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	326.858.737	-
Cộng	**140.582.456.623**	**142.604.641.322**

(1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2018	**21.442.168.514**	**3.033.958.406**	**41.047.785.601**	**22.715.057.334**	**88.238.969.855**
Tăng trong kỳ	-	**3.941.879.091**	-	**825.172.209**	**4.767.051.300**
Mua sắm trong kỳ	-	3.941.879.091	-	825.172.209	4.767.051.300
Giảm trong kỳ	-	-	-	**29.678.000**	**29.678.000**
Thanh lý	-	-	-	29.678.000	29.678.000
Tại 30/06/2018	**21.442.168.514**	**6.975.837.497**	**41.047.785.601**	**23.510.551.543**	**92.976.343.155**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	14.525.269.514	1.864.234.481	36.961.298.930	19.296.076.836	**72.646.879.761**
Tăng trong kỳ	**215.431.710**	**383.595.803**	**451.093.842**	**1.102.334.532**	**2.152.455.887**
Khấu hao trong kỳ	215.431.710	383.595.803	451.093.842	1.102.334.532	2.152.455.887
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2018	**14.740.701.224**	**2.247.830.284**	**37.412.392.772**	**20.398.411.368**	**74.799.335.648**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	**6.916.899.000**	**1.169.723.925**	**4.086.486.671**	**3.418.980.498**	**15.592.090.094**
Tại 30/06/2018	**6.701.467.290**	**4.728.007.213**	**3.635.392.829**	**3.112.140.175**	**18.177.007.507**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018 là: 59.886.592.542 đồng (tại 31/12/2017 là: 50.212.305.404 đồng).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2018	**12.273.956.144**	**3.522.554.408**	**26.550.000.000**	**42.346.510.552**
Tăng trong kỳ	**-**	**864.373.000**	**-**	**864.373.000**
Đầu tư, mua sắm	-	864.373.000	-	864.373.000
Tại 30/06/2018	**12.273.956.144**	**4.386.927.408**	**26.550.000.000**	**43.210.883.552**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2018	**4.120.759.751**	**2.542.205.328**	**6.431.296.296**	**13.140.620.375**
Tăng trong kỳ	**-**	**310.553.294**	**1.293.703.714**	**1.604.257.008**
Khấu hao trong kỳ	-	310.553.294	1.293.703.714	1.604.257.008
Tại 30/06/2018	**4.120.759.751**	**2.852.758.622**	**7.725.000.010**	**14.744.877.383**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2018	**8.153.196.393**	**980.349.080**	**20.118.703.704**	**29.205.890.177**
Tại 30/06/2018	**8.153.196.393**	**1.534.168.786**	**18.824.999.990**	**28.466.006.169**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	33.918.226.381	33.918.226.381	29.049.529.393	29.049.529.393
Japan Tobacco Inc.	30.170.641.883	30.170.641.883	28.385.605.198	28.385.605.198
Các bên liên quan (*)	272.698.924.609	272.698.924.609	387.563.905.966	387.563.905.966
Các đối tượng khác	90.776.329.815	90.776.329.815	47.032.212.561	47.032.212.561
Cộng	**427.564.122.688**	**427.564.122.688**	**492.031.253.118**	**492.031.253.118**
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)	*272.698.924.609*		*387.563.905.966*	

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	17.081.741.649	6.345.772.918
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.970.906.271	2.965.325.333
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Khác	8.287.472.830	12.119.953.573
Cộng	**49.108.488.276**	**42.199.419.350**

(*) Là giá trị còn lại của tòa nhà và quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2017 của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cho Tổng công ty

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.363.636	49.995.537.925	50.002.947.016	-	3.954.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.257.464.023	-	-	20.000.000.000	21.257.464.022	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	68.237.833	2.702.790.387	2.709.347.090	-	61.681.130
Thuế thu nhập cá nhân	343.671.044	2.734.072.669	13.168.278.677	18.180.615.058	2.632.590.740	10.655.984
Thuế khác	-	32.200.940	57.916.937	58.057.437	-	32.060.440
Lợi nhuận còn lại chuyển nộp ngân sách	-	66.462.292.804	249.020.246.294	147.597.895.787	-	167.884.643.311
Cộng	**1.601.135.067**	**69.308.167.882**	**339.593.152.032**	**263.197.244.200**	**23.890.054.762**	**167.992.995.410**
Trong đó						
- Số thuế phải nộp		*69.308.167.882*				*167.992.995.410*
- Số thuế phải thu	*1.601.135.067*				*23.890.054.762*	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**7.163.624.443.631**	**167.475.300.688**	**380.479.038.914**	**44.946.218.745**
- Lãi trong năm	-	-	-	858.994.278.606
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	7.728.387	-
- Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	29.613.824.110	(45.248.223.676)
- Lợi nhuận 2016 nộp thừa về NSNN	-	-	-	(17.863.360.001)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2017 về NSNN	-	-	-	(565.534.868.946)
Tại ngày 01/01/2018	**7.163.624.443.631**	**167.475.300.688**	**410.100.591.411**	**275.294.044.728**
- Lãi trong năm	-	-	-	393.854.838.819
- Tạm nộp lợi nhuận 6 tháng năm 2018 về NSNN	-	-	-	-249.084.766.734
- Tăng vốn khác		-433.394.566	433.394.566	-
Tại ngày 30/06/2018	**7.163.624.443.631**	**167.041.906.122**	**410.533.985.977**	**420.064.116.813**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu	736.771.705.853	565.526.609.463
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.444.804.468.035	1.393.041.556.319
Cộng doanh thu	**2.181.576.173.888**	**1.958.568.165.782**
Các khoản giảm trừ	***811.850.184***	***92.873.636***
- Chiết khấu thương mại		*92.873.636*
- Hàng bán bị trả lại	811.850.184	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**2.180.764.323.704**	**1.958.475.292.146**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	*498.611.921.191*	*1.332.012.222.163*

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá điếu	692.170.087.820	435.642.257.708
Giá vốn hàng hóa khác	20.414.509.810	93.553.633.282
Giá vốn hàng xuất khẩu	723.677.437.716	754.835.312.941
Giá vốn hàng nhập khẩu	499.591.225.932	534.899.223.264
Giá vốn bán hàng nội địa	169.160.337.525	74.163.546.825
Cộng	**2.105.013.598.803**	**1.893.093.974.020**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.438.601.382	28.586.540.551
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	547.808.478.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	497.263.648.577	414.430.588.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.080.489.557	3.080.338.236
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	853.433.085	674.236.745
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.451.011.800	8.511.518.160
Cộng	**563.087.184.401**	**1.003.091.700.414**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.468.663	1.012.198.139
Dự phòng đầu tư tài chính	3.269.317.410	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	727.191.568	1.706.328.115
Cộng	**4.077.977.641**	**2.718.526.254**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.002.465.855	7.213.612.053
Chi phí nguyên vật liệu	1.080.275.962	744.981.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.229.623	595.621.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.864.020.216	28.015.898.214
Chi phí bằng tiền khác	18.002.116.141	12.581.084.250
Cộng	**52.502.107.797**	**49.151.198.024**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	129.738.996.293	136.664.513.795
Chi phí nguyên vật liệu	3.145.502.066	4.682.214.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.203.483.272	3.137.775.651
Phí và lệ phí khác	10.664.930.913	4.556.688.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.868.104.604	21.345.718.359
Chi phí bằng tiền khác	20.725.686.503	32.551.215.298
Cộng	**189.346.703.651**	**202.938.126.564**

28. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	137.741.462.148	143.878.125.848
Chi phí nguyên vật liệu	4.225.778.028	5.427.196.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.756.712.895	3.733.397.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.732.124.820	49.361.616.573
Chi phí bằng tiền khác	18.002.116.141	12.581.084.250
Dự phòng phải thu khó đòi	20.725.686.503	32.551.215.298
Cộng	**241.848.811.448**	**252.089.324.588**

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	836.775.222	1.748.751.034
Khác	286.058.039	232.290.861
Cộng thu nhập khác	**1.122.833.261**	**1.981.041.895**
Chi phí khác		
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	-	1.351.254.124
Phạt vi phạm	2.570.471	4.640.000
Chi phí khác	-	4.496.911
Cộng chi phí khác	**2.570.471**	**1.360.391.035**
Lợi nhuận khác	**1.120.262.790**	**620.650.860**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**394.031.383.003**	**814.285.818.558**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	***498.723.062.101***	***415.104.825.431***
Cổ tức lợi nhuận được chia	497.263.648.577	414.430.588.686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.459.413.524	674.236.745
Các khoản chi phí không được trừ	***648.167.118***	***1.340.270.654***
Chi phí không được trừ	73.787.000	32.508.600
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	571.809.647	1.303.122.054
Các khoản nộp phạt thuế	2.570.471	4.640.000
Thu nhập chịu thuế	**(104.043.511.980)**	**400.521.263.781**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		**80.104.252.756**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**80.104.252.756**

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	Đầu tư khác

Số dư các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	159.442.074.160	218.733.109.626
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	9.000.000	742.020.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.893.697.135	11.876.169.554
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	40.532.909.051	27.647.084.623
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	938.738.758	499.602.464
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.618.800	54.742.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	392.347.678	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.522.351.692
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	20.455.000	13.435.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	3.214.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.002.605.583	4.533.996.875
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.480.640.450	1.049.642.639
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.179.999	8.004.999
Công ty Thực phẩm miền Bắc	-	3.120.001
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	-	770.400
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	8.375.000
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	10.099.999	5.349.999
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	-	5.294.663.527
Cộng	**227.739.580.613**	**271.992.438.399**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.258.991.331	69.155.550.524
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	98.553.185.881	235.619.839.197
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	4.748.850.568
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	3.789.804.841	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	80.000.000	40.000.000
Công ty TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	80.000.000	9.830.754.846
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.662.527.992	6.662.527.992
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.029.161.774	11.029.161.774
Công ty Cổ phần Hoà Việt	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	1.814.870.776	7.804.881.618
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	3.630.156.863	3.630.156.863
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.262.386.509	4.262.386.509
Công ty Thực phẩm miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Cộng	**160.741.085.967**	**354.839.401.371**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu về cho vay ngắn hạn	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**85.987.615.255**	**85.987.615.255**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	89.877.603.684	108.334.849.059
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	82.148.355.036	85.561.654.644
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.564.903.500	36.293.750.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	38.550.759.500	24.765.582.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.532.423.250	7.500.135.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	26.116.014.207	13.074.931.349
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.486.862.500	2.561.435.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.846.562.758	825.403.810
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.575.440.174	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	1.509.845.924
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.026.818.100
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	824.500.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba		105.285.000.000
Cộng	**272.698.924.609**	**387.563.905.966**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
	20.768.410.807	**20.768.410.627**

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	124.494.632.093	435.961.410.081
Công ty Cổ phần Cát Lợi	194.429.624.899	379.413.573.993
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	101.251.418.757	251.205.942.158
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	51.529.760.972	184.794.444.434
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.447.231.846	35.892.954.336
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	769.717.274	12.136.931.749
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.254.683.354	9.371.300.859
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.505.029.761	8.905.400.523
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.134.754.669	4.826.409.179
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.244.842.763	3.965.309.269
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.859.524.987	3.644.778.244
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.045.060.959
Công ty Cổ phần Hoà Việt	14.168.909	269.408.180
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	368.694.529	176.159.796
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	162.045.465	170.548.632
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	34.499.998	57.376.363
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	6.818.181	49.547.955
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	16.854.545	46.847.272
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	23.227.280	42.318.181
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	35.530.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	64.390.909	970.000
Cộng	**498.611.921.191**	**1.332.012.222.163**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	676.967.906.523	1.663.566.220.528
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	139.250.000.000	470.169.496.596
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	173.996.142.573	462.771.299.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	271.015.600.455	418.721.763.281
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	22.776.784.000	35.420.842.872
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	25.381.801.900	23.946.273.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.380.215.500	21.983.855.550
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	1.095.286.500	16.272.312.520
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	15.652.337.560	12.648.822.240
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.954.705.150	7.694.409.200
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.327.450.570	7.104.794.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	97.006.000	6.976.557.789
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	373.142.310
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	131.760.000	229.350.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	220.414.178
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	24.772.000
	1.364.026.996.731	**3.148.124.325.864**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi vay nhận được, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	38.100.091.409	35.138.103.383
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	23.406.232.471	42.877.059.520
Công ty Liên doanh VINA_BAT	174.981.525.952	97.515.552.123
Công ty Cổ phần Cát Lợi	26.732.160.000	13.366.080.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	4.188.375.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	327.687.462	1.059.708.898
Công ty liên doanh Vina TOYO	-	2.388.349.702
Công ty CP Colusa- Miliket	3.254.400.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	753.598.271	-
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	229.707.953.012	217.897.360.060
Cộng	**497.263.648.577**	**414.430.588.686**

32. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	122.311.169.722	124.487.637.699
Cộng	**140.170.994.422**	**142.347.462.399**

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thờ i hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí… theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo một số nội dung được trình bày tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo: Thuyết minh số 9 (mục 2) liên quan đến việc tái cơ cấu của Công ty Thực phẩm Miền Bắc.

Nơi nhận:
- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại DN
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN – BCT;
- Hội Đồng thành viên;
- KSV TCT
- Ban Tổng Giám đốc;
- KSNB;
- VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0101216069 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Hồ Lê Nghĩa